

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

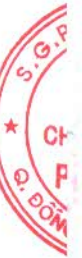
### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-36



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	
Bà Phạm Diễm Hoa	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Phạm Thị Lợi	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2016
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên	
Ông Phạm Đức Long	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Diễm Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thơm	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Diễm Hoa**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0937-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>460.568.857.808</b>	<b>455.424.636.995</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>448.661.050.051</b>	<b>443.361.759.296</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	67.335.932.739	43.866.887.805
111.1	1.1 Tiền		2.935.932.739	7.466.887.805
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		64.400.000.000	36.400.000.000
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	11.582.310.058	83.185.745.490
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	274.000.000.000	190.500.000.000
114	3. Các khoản cho vay	5	14.185.002.807	42.984.984.569
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	77.780.308.432	88.780.308.432
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài	6	(5.600.748)	(7.018.826.015)
117	6. Các khoản phải thu	7	3.522.099.459	786.682.388
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.553.134.000	65.761.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.968.965.459	720.921.388
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.968.965.459	720.921.388
118	7. Trả trước cho người bán		66.901.538	386.997
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	231.752.982	264.094.762
122	9. Các khoản phải thu khác	7	22.342.784	61.494.868
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(60.000.000)	(50.000.000)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.907.807.757</b>	<b>12.062.877.699</b>
131	1. Tạm ứng		41.001.000	122.741.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	27.374.997	26.937.578
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	82.767.361
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.830.431.760	11.830.431.760
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>75.412.058.916</b>	<b>75.934.141.378</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>58.000.000.000</b>	<b>57.987.844.407</b>
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	7	44.000.000.000	44.000.000.000
212	2. Các khoản đầu tư	11	14.000.000.000	14.000.000.000
212.4	2.11 Đầu tư dài hạn khác		14.000.000.000	14.000.000.000
213	2.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	(12.155.593)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>981.860.073</b>	<b>1.425.444.034</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	671.336.446	1.385.582.922
222	- Nguyên giá		9.484.905.668	9.484.905.668
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.813.569.222)	(8.099.322.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	310.523.627	39.861.112
228	- Nguyên giá		2.719.799.300	2.350.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.409.275.673)	(2.310.438.188)
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.430.198.843</b>	<b>16.520.852.937</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.516.903.236	13.031.991.825
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	3.653.316.982	3.228.882.487
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>535.980.916.724</b>	<b>531.358.778.373</b>



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.007.923.973</b>	<b>4.339.603.438</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>4.007.923.973</b>	<b>4.249.603.438</b>
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	636.727.299	511.991.556
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	781.818.181	1.119.545.454
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	272.756.981	625.155.103
323	4. Phải trả người lao động		501.155.094	91.338.127
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		16.241.049	550.000
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	245.300.084	300.432.306
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.102.193.751	1.148.859.358
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		451.731.534	451.731.534
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>90.000.000</b>
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	90.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>531.972.992.751</b>	<b>527.019.174.935</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>531.972.992.751</b>	<b>527.019.174.935</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		20.619.387.636	15.665.569.820
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		20.619.402.665	15.665.569.820
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.029)	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>535.980.916.724</b>	<b>531.358.778.373</b>

311  
CÔ  
CHN  
NG  
A  
AN



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
005	1. Ngoại tệ các loại	21	838,66	878,23
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	24	14.313.250.000	90.948.720.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	25.662.080.000	27.662.080.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	777.894.600.000	1.193.318.090.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		745.921.340.000	978.112.310.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		27.084.760.000	75.729.880.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	130.272.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.888.500.000	9.203.900.000
024.b	1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	27	1.613.570.000	1.706.240.000

10.  
GT  
EMH  
NIEM  
AS  
NIEM

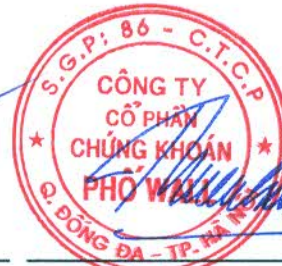
10.  
GT  
EMH  
NIEM  
AS  
NIEM

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
026	1. Tiền gửi của khách hàng	28	15.882.590.321	13.619.072.446
027	1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		15.881.219.602	13.078.544.067
030	1.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.370.719	540.528.379
031	2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	15.881.219.602	13.078.544.067
031.1	2.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		15.728.238.781	12.986.445.124
031.2	2.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		152.980.821	92.098.943
032	3. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		10.080	540.000.000
035	4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	1.360.639	528.379

Vũ Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015	
			VND	VND	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.626.713.510	11.099.331.450	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	4.609.001.960	1.807.049.150
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.b)	17.711.550	9.292.282.300
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.b)	19.271.610.255	12.106.914.191
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.b)	3.485.348.064	1.400.143.049
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.b)	3.754.261.756	3.291.930.000
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		4.034.499.344	7.072.269.622
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		236.730.643	-
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		408.075.436	522.058.422
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.345.721.818	4.858.640.765
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	32.c)	3.109.050	-
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>38.166.069.876</b>	<b>40.351.287.499</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.217.822.292	13.935.813.629
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	2.217.822.292	13.935.813.629
23	2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		23.977.500.000	391.315.821
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(7.013.225.267)	718.912.879
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh		525.461.576	177.496.203
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		4.463.482.300	7.579.722.406
28	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.250.000	-
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		357.684.378	106.879.434
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.414.959.249	635.711.132
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>25.946.934.528</b>	<b>23.545.851.504</b>	
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		323.182	651.326
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		356.210.951	264.300.740
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>356.534.133</b>	<b>264.952.066</b>	



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>34</b>		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		338.211	1.207.093
52	4.2 Chi phí lãi vay		181.225.408	80.272.553
54	4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(12.155.593)	-
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>169.408.026</b>	<b>81.479.646</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>35</b>	<b>7.755.850.121</b>	<b>9.991.256.057</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>4.650.411.334</b>	<b>6.997.652.358</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	36	340.015.000	360.000.000
72	8.2 Chi phí khác	37	36.608.518	379.919.796
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>303.406.482</b>	<b>(19.919.796)</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>4.953.817.816</b>	<b>6.977.732.562</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4.953.832.845	6.977.732.562
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.029)	-
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>38</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>4.953.817.816</b>	<b>6.977.732.562</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	98	139

Vũ Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Phạm Diễm Hoa  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(632.376.873.700)	(511.865.269.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		608.406.615.800	450.094.589.675
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(227.294.440)	(543.009.391)
04	4. Cổ tức đã nhận		3.771.973.306	12.584.212.300
05	5. Tiền lãi đã thu		21.508.914.248	13.049.811.960
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(181.225.408)	(80.272.553)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(7.743.348.338)	(7.728.031.981)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(4.966.443.405)	(6.566.087.909)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(1.816.900.266)	(2.394.362.023)
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		673.709.052.887	496.994.242.852
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(636.245.925.750)	(404.255.955.644)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23.838.544.934</b>	<b>39.289.868.286</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(369.500.000)	(44.000.000.000)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(369.500.000)</b>	<b>(44.000.000.000)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay gốc		50.806.620.728	53.979.095.286
33.	3.2 Tiền vay khác		50.806.620.728	53.979.095.286
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.806.620.728)	(53.979.095.286)
34.	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(50.806.620.728)	(53.979.095.286)
50	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>23.469.044.934</b>	<b>(4.710.131.714)</b>
60	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>43.866.887.805</b>	<b>48.577.019.519</b>
61	Tiền		7.467.443.572	9.258.116.603
62	Các khoản tương đương tiền		36.400.000.000	39.300.000.000
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(555.767)	18.902.916
70	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>67.335.932.739</b>	<b>43.866.887.805</b>
71	Tiền		82.935.947.768	8.007.971.951
72	Các khoản tương đương tiền		64.400.000.000	36.400.000.000
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.029)	(555.767)



Vũ Thị Yên  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017



## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.098.729.043.446	806.109.466.086
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.085.436.403.754)	(772.571.097.651)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(9.919.021.403)	(31.637.768.169)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(570.942.754)	(550.491.634)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		437.881.154.390	231.649.514.909
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(438.420.312.050)	(230.522.247.209)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>2.263.517.875</b>	<b>2.477.376.332</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>13.619.072.446</b>	<b>11.141.696.114</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		13.619.072.446	11.141.696.114
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.078.544.067	6.904.103.414
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		540.528.379	4.237.592.700
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>15.882.590.321</b>	<b>13.619.072.446</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		15.882.590.321	13.619.072.446
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		15.881.219.602	13.078.544.067
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.370.719	540.528.379

Vũ Thị Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Phạm Diễm Hoa  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2015	01/01/2016	Năm 2015		Năm 2016		31/12/2015	31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		8.687.837.258	15.665.569.820	6.977.732.562	-	4.953.817.816	-	15.665.569.820	20.619.387.636
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8.687.837.258	15.665.569.820	6.977.732.562	-	4.953.832.845	-	15.665.569.820	20.619.402.665
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(15.029)	-	-	(15.029)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>520.041.442.373</b>	<b>527.019.174.935</b>	<b>6.977.732.562</b>	<b>-</b>	<b>4.953.817.816</b>	<b>-</b>	<b>527.019.174.935</b>	<b>531.972.992.751</b>

*Vũ Thị Yên*

Vũ Thị Yên  
Người lập

*Nguyễn Thị Trang*

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).



**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.



c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý    | 03 - 05 năm |

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.



## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.



## **2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.13 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## **2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## **2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

## 2.16 . Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.

## 2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>13.392.683</b>	<b>166.548.362.500</b>
- Cổ phiếu	13.392.683	166.548.362.500
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>194.885.837</b>	<b>2.170.613.403.100</b>
- Cổ phiếu	194.885.837	2.170.613.403.100
	<b>208.278.520</b>	<b>2.337.161.765.600</b>

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	334.925.150	82.811.768
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	2.601.007.589	7.384.076.037
Các khoản tương đương tiền	64.400.000.000	36.400.000.000
	<b>67.335.932.739</b>	<b>43.866.887.805</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,3%/năm.



5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	11.581.650.058	12.392.597.370	77.164.085.490	70.788.012.475
Cổ phiếu Upcom	147.000	145.000	6.021.147.000	5.378.907.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	-
	<b>11.582.310.058</b>	<b>12.392.801.770</b>	<b>83.185.745.490</b>	<b>76.166.919.475</b>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ giá trị thị trường tại 31/12/2016.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.780.308.432	77.780.308.432	88.780.308.432	88.780.308.432
	<b>77.780.308.432</b>	<b>77.780.308.432</b>	<b>88.780.308.432</b>	<b>88.780.308.432</b>

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	274.000.000.000	190.500.000.000
	<b>274.000.000.000</b>	<b>190.500.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất 6,4%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin	13.741.437.041	36.565.450.463
Hoạt động ứng trước tiền bán	443.565.766	6.419.534.106
	<b>14.185.002.807</b>	<b>42.984.984.569</b>



## 5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

## e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Giá sổ sách	Giá thị trường	Giá trị dự phòng		
		VND	VND	VND		
<b>FVTPL</b>		<b>11.582.310.058</b>	<b>12.392.801.770</b>	<b>(5.600.748)</b>	<b>(7.018.826.015)</b>	<b>7.013.225.267</b>
Cổ phiếu niêm yết		11.581.650.058	12.392.597.370	(5.145.148)	(6.376.073.015)	6.370.927.867
- DIC	9	85.411	47.160	(38.251)	(25.145)	(13.106)
- HAI	8	88.152	26.960	(61.192)	(174.605.725)	174.544.533
- HT1	8	181.622	164.000	(17.622)	-	(17.622)
- ITC	5	160.000	52.250	(107.750)	(354.000)	246.250
- PIT	6	68.000	47.400	(20.600)	(23.600)	3.000
- PVD	2	43.463	41.400	(2.063)	-	(2.063)
- REE	4	94.340	98.600	-	(20.389)	20.389
- SFC	2	93.000	56.000	(37.000)	(45.800)	8.800
- TCM	2	35.800	29.000	(6.800)	-	(6.800)
- TCR	6	52.800	26.100	(26.700)	(17.400)	(9.300)
- TNA	3	60.300	172.500	-	-	-
- VTH	1.500	21.027.170	16.200.000	(4.827.170)	-	(4.827.170)
- SAM	1.359.960	11.559.660.000	12.375.636.000	-	(6.136.610.058)	6.136.610.058
- SJS	-	-	-	-	(64.370.898)	64.370.898
Cổ phiếu Upcom		147.000	145.000	(2.000)	(642.240.000)	642.238.000
- HBD	10	147.000	145.000	(2.000)	-	(2.000)
- PHH	-	-	-	-	(642.240.000)	642.240.000
Cổ phiếu hủy niêm yết		513.000	59.400	(453.600)	(513.000)	59.400
- CIC	33	513.000	59.400	(453.600)	(513.000)	59.400

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường			Giá trị dự phòng
		VND	VND			VND
<b>AFS</b>		<b>77.780.308.432</b>	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết		77.780.308.432	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Điện máy	100.000	3.000.000.000	-	-	-	
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	926.980	25.569.800.000	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Khu nghỉ dưỡng và Sân Golf Đầm Vạc	39.195	9.210.508.432	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	500.000	15.000.000.000	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	1.000.000	25.000.000.000	-	-	-	
	<b>3.927.733</b>	<b>89.362.618.490</b>	<b>12.392.801.770</b>	<b>(5.600.748)</b>	<b>(7.018.826.015)</b>	
					<b>7.013.225.267</b>	

Ghi chú:

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), tại thời điểm cuối kỳ, Công ty không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.



**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	5.600.748	7.018.826.015
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>5.600.748</b>	<b>7.018.826.015</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.553.134.000	65.761.000
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	1.044.303.889	720.921.388
Phải thu lãi hoạt động Margin	923.774.484	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	887.086	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	231.752.982	264.094.762
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.451.209	20.963.015
- Phải thu hoạt động tư vấn	106.750.000	157.566.150
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	118.551.773	85.565.597
Phải thu khác	22.342.784	61.494.868
	<b>3.776.195.225</b>	<b>1.112.272.018</b>

**b) Các khoản phải thu dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước cho người bán dài hạn (*)	44.000.000.000	44.000.000.000
	<b>44.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015.

**8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	35.000.000
Trích lập	10.000.000	15.000.000
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>60.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.374.997	7.604.248
Chi phí đồng phục chờ phân bổ	-	19.333.330
	<b>27.374.997</b>	<b>26.937.578</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	12.397.860.952	12.876.766.185
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.042.284	155.225.640
	<b><u>12.516.903.236</u></b>	<b><u>13.031.991.825</u></b>

(\*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	<b><u>11.830.431.760</u></b>	<b><u>11.830.431.760</u></b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
	<b><u>14.000.000.000</u></b>	<b><u>14.000.000.000</u></b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> VND	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2016	2.780.606.468	4.706.921.952	1.997.377.248	9.484.905.668
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>2.780.606.468</b>	<b>4.706.921.952</b>	<b>1.997.377.248</b>	<b>9.484.905.668</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2016	2.751.283.488	3.350.662.010	1.997.377.248	8.099.322.746
Khấu hao trong năm	29.322.980	684.923.496	-	714.246.476
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>2.780.606.468</b>	<b>4.035.585.506</b>	<b>1.997.377.248</b>	<b>8.813.569.222</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2016	29.322.980	1.356.259.942	-	1.385.582.922
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>-</b>	<b>671.336.446</b>	<b>-</b>	<b>671.336.446</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.777.983.716 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.719.799.300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong năm là 369.500.000 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 2.409.275.673 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 98.837.485 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	831.718.132	604.423.692
Tiền lãi phân bổ trong năm	957.642.183	760.502.128
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.653.316.982</b>	<b>3.228.882.487</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	527.841.138	.384.979.525
Phải trả các đối tượng khác	108.886.161	127.012.031
	<b>636.727.299</b>	<b>511.991.556</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Máy và thiết bị công nghiệp (MIE)	318.181.818	318.181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc Tế	-	263.636.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	150.000.000	-
Các đối tượng khác	313.636.363	537.727.272
	<b>781.818.181</b>	<b>1.119.545.454</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	14.165.043	-
Thuế Thu nhập cá nhân	258.591.938	625.155.103
	<b>272.756.981</b>	<b>625.155.103</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các khoản dịch vụ khác phải nhà cung cấp chưa nhận được hóa đơn	141.832.241	30.000.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	103.467.843	270.432.306
	<b>245.300.084</b>	<b>300.432.306</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	50.258.562
	<b>1.102.193.751</b>	<b>1.148.859.358</b>

**20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Vũ Thị Yến	4,99%	25.101.170.000	4,90%	24.660.170.000
Các cổ đông khác	66,73%	335.698.830.000	66,82%	336.139.830.000
	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	20.619.402.665	15.665.569.820
Lợi nhuận chưa thực hiện	(15.029)	-
	<b>20.619.387.636</b>	<b>15.665.569.820</b>



c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước		15.665.569.820	8.687.837.258
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm		(15.029)	-
Lãi đã thực hiện năm nay		4.953.832.845	6.977.732.562
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12		20.619.387.636	15.665.569.820
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12</b>		<b>20.619.387.636</b>	<b>15.665.569.820</b>
<b>21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0</b>			
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Ngoại tệ các loại			
- USD		753,27	85,36
- EURO		85,39	792,87
<b>22 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY</b>			
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Loại <= 1 năm		14.313.250.000	90.948.720.000
		<b>14.313.250.000</b>	<b>90.948.720.000</b>
<b>23 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY</b>			
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Loại <= 1 năm		25.662.080.000	27.662.080.000
		<b>25.662.080.000</b>	<b>27.662.080.000</b>
<b>24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>			
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.615.250.000	90.843.020.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		698.000.000	105.700.000
		<b>14.313.250.000</b>	<b>90.948.720.000</b>
<b>25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>			
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty		25.662.080.000	27.662.080.000
		<b>25.662.080.000</b>	<b>27.662.080.000</b>
<b>26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>			
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		745.921.340.000	978.112.310.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		27.084.760.000	75.729.880.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	130.272.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.888.500.000	9.203.900.000
		<b>777.894.600.000</b>	<b>1.193.318.090.000</b>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	1.613.570.000	1.706.240.000
	<b>1.613.570.000</b>	<b>1.706.240.000</b>

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>15.881.219.602</b>	<b>13.078.544.067</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	15.728.238.781	12.986.062.728
2. Nhà đầu tư nước ngoài	152.980.821	92.481.339
<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	<b>1.370.719</b>	<b>540.528.379</b>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	10.080	540.000.000
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.360.639	528.379
	<b>15.882.590.321</b>	<b>13.619.072.446</b>

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.881.219.602	13.078.544.067
1.1. Nhà đầu tư trong nước	15.728.238.781	12.986.445.124
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	152.980.821	92.098.943
	<b>15.881.219.602</b>	<b>13.078.544.067</b>

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.360.639	528.379
	<b>1.360.639</b>	<b>528.379</b>

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	13.741.437.041	36.565.450.463
1.1 Phải trả gốc margin	13.741.437.041	36.565.450.463
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>13.741.437.041</i>	<i>36.565.450.463</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	443.565.766	6.419.534.106
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	443.565.766	6.419.534.106
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>443.565.766</i>	<i>6.419.534.106</i>
	<b>14.185.002.807</b>	<b>42.984.984.569</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÓ WALL**

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**32 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		120.271.488.800	117.881.967.754	4.609.001.960	2.217.822.292	1.807.049.150	13.935.813.629
- Sàn Hà Nội	209.900	3.033.200.000	3.044.482.830	81.810.455	93.093.285	538.564.314	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	9.517.230	111.014.848.800	108.367.644.924	4.524.223.886	1.875.361.388	1.268.484.836	13.935.813.629
- Sàn Upcom	830.600	6.223.440.000	6.469.840.000	2.967.619	249.367.619	-	-
	<b>10.557.730</b>	<b>120.271.488.800</b>	<b>117.881.967.754</b>	<b>4.609.001.960</b>	<b>2.217.822.292</b>	<b>1.807.049.150</b>	<b>13.935.813.629</b>

**b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	17.711.550	9.292.282.300
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.271.610.255	12.106.914.191
Từ các khoản cho vay	3.485.348.064	1.400.143.049
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.754.261.756	3.291.930.000
	<b>26.528.931.625</b>	<b>26.091.269.540</b>

**33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	323.182	651.326
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	356.210.951	264.300.740
	<b>356.534.133</b>	<b>264.952.066</b>

**34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	338.211	1.207.093
Chi phí lãi vay	181.225.408	80.272.553
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(12.155.593)	-
	<b>169.408.026</b>	<b>81.479.646</b>

**35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.955.879.955	3.520.410.471
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	225.893.415	269.035.805
Chi phí vật tư văn phòng	9.983.546	16.378.362
Chi phí công cụ, dụng cụ	543.482.121	891.601.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	784.182.448	804.433.486
Chi phí thuế, phí và lệ phí	393.077.022	412.396.178
Chi phí dự phòng	-	15.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.519.643.175	3.297.750.645
Chi phí khác	323.708.439	764.249.371
	<b>7.755.850.121</b>	<b>9.991.256.057</b>



**36 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	240.000.000	360.000.000
Tiền thưởng thu được	50.000.000	-
Xử lý công nợ không phải trả	50.015.000	-
	<b>340.015.000</b>	<b>360.000.000</b>

**37 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	29.946.528	44.919.796
Các khoản bị phạt	1.477.400	225.000.000
Chi ủng hộ	-	110.000.000
Xử lý công nợ không thu hồi được	5.184.590	-
	<b>36.608.518</b>	<b>379.919.796</b>

**38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.953.817.816	6.977.732.562
Các khoản điều chỉnh tăng	760.740.138	943.025.857
- Chi phí khấu hao xe ô tô Mercedes Ben S500 trên 1,6 tỷ	507.114.857	507.114.857
- Chi phí có hóa đơn không hợp lý, hợp lệ	-	20.911.000
- Ủng hộ Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam	-	10.000.000
- Chi phí phạt hành chính	1.477.400	225.000.000
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	246.625.080	180.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	338.211	-
- Xử lý công nợ không thu hồi được	5.184.590	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.104.079.082)	(13.252.541.013)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.771.973.306)	(12.536.712.300)
- Chuyển lỗ các năm trước	(5.331.782.594)	(715.828.713)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(323.182)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(3.389.521.128)	(5.331.782.594)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(11.830.431.760)</b>	<b>(11.830.431.760)</b>

**39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.953.817.816	6.977.732.562
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.953.817.816	6.977.732.562
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>98</u></b>	<b><u>139</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30  
C  
RÁCH  
ANG  
A  
V KI



41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	4.442.574.780	27.652.585.521	6.070.909.575	38.166.069.876
Chi phí hoạt động	4.821.166.678	19.707.558.601	1.418.209.249	25.946.934.528
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	356.534.133
Chi phí không phân bổ	-	-	-	7.925.258.147
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(378.591.898)</b>	<b>7.945.026.920</b>	<b>4.652.700.326</b>	<b>4.650.411.334</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.653.316.982	90.910.151.742	304.325.721.248	398.889.189.972
Tài sản không phân bổ	-	-	-	137.091.726.752
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.653.316.982</b>	<b>90.910.151.742</b>	<b>304.325.721.248</b>	<b>535.980.916.724</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.007.923.973
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.007.923.973</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	977.644.924	1.440.650.123

**43 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.

Vũ Thị Yên  
Người lập

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

